

Số: /TTKN-KHTC
V/v. Yêu cầu báo giá hóa chất, môi
trường, vật tư kiểm nghiệm năm 2025

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 06 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ
Hoá chất, môi trường, vật tư kiểm nghiệm năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm nghiệm Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá kế hoạch cho gói thầu Hoá chất, môi trường, vật tư kiểm nghiệm năm 2025, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm nghiệm Thanh Hóa - Địa chỉ: 575 Quang Trung II, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thị Bích, cán bộ phòng Tổ chức – Hành chính; Điện thoại: 0916691284.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận bản giấy có dấu đỏ tại Phòng Tổ chức – Hành chính (Trung tâm Kiểm nghiệm Thanh Hóa). Địa chỉ: 575 Quang Trung II, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa; Và nhận file mềm excel và bản scan qua email: khtc.kn@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 12 tháng 6 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 22 tháng 6 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Chú ý:

Đề nghị quý đơn vị báo giá các mặt hàng đúng chủng loại, đáp ứng đúng yêu cầu, giữ nguyên số thứ tự, không xoá và thay đổi thứ tự các mặt hàng tại phụ lục kèm theo. Nếu mục nào không báo giá đề nghị bỏ trống.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục Hoá chất, môi trường, vật tư kiểm nghiệm năm 2025: *Chi tiết bảng mô tả tại phụ lục đính kèm.*

Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2025.

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản như sau:

Trung tâm Kiểm nghiệm Thanh Hóa, địa chỉ: 575 Quang Trung II, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Yêu cầu đối với hàng hóa:

- Hàng hóa được giao mới 100%, chưa qua sử dụng, được bảo quản và đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Đối với môi trường, hóa chất hạn sử dụng còn lại ít nhất 1 năm (12 tháng) kể từ ngày nhận hàng.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: trong năm 2025.

Nơi nhận:

- Các nhà cung cấp dịch vụ;
- Giám đốc (bc);
- Website (đăng tải)
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Lê Anh

PHỤ LỤC
BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT DANH MỤC HOÁ CHẤT, MÔI TRƯỜNG, VẬT TƯ KIỂM NGHIỆM NĂM 2025
(Đính kèm yêu cầu báo giá ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm Thanh Hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mức chất lượng/ Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Mã code	Quy cách	Tham chiếu (Đang sử dụng)		Số lượng
						Hãng sản xuất/Nước SX - Loại	Mô tả sản phẩm (quy cách)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Môi trường BPA (Baird- Parker)	Pepton từ casein 10 g/l Cao nấm men 1 g/l Cao thịt 5 g/l Natri pyruvat 10 g/l L-Glyxin 12 g/l Liti clorua 5 g/l Thạch 12-22 g/l Water 1000 ml pH at 25 °C 7,2 ± 0,2. Môi trường dạng hạt.	Lọ	1054060500	Lọ 500g	Merck – Đức	Lọ 500g	1
2	Môi trường nước đậm pepton (BPW)	Pepton 10 g/l Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O 9 g/l NaCl 5 g/l KH ₂ PO ₄ 15 g/l Water 1000 ml pH at 25 °C 7,0 ± 0,2. Môi trường dạng hạt.	Lọ	1072280500	Lọ 500g	Merck – Đức	Lọ 500g	1
3	Môi trường tăng sinh Enterobacteria (EE) broth	Genlatin thủy phân bò Pacreatin 10 g/l	Hộp	1053940500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1

		Glucose monohydrat 5 g/l Mật bò khô 20 g/l Kali dihydrophosphat 2 g/l Dinatri hydrophosphat dihydrat 8 g/l Xanh Brilliant 15 mg/l Water 1000 ml/l pH at 25 °C 7,2 ± 0,2. Môi trường dạng hạt.						
4	Môi trường thạch psedomonas (CN)	Gelatin pepton 16 g/l Casein hydrolysate 10 g/l Kali sunfat (KH ₂ SO ₄) 10 g/l Magie clorua (MgCl ₂) 1,4 g/l Agar 11-18 g/l Water 1000 ml Chất bổ sung Hexadecyltrimetyl amoni bromua (Cetrimid) 0,2g Axit nalidixic 0,015g pH at 25 °C 7,2 ± 0,2. Môi trường dạng hạt.	Hộp	1076200500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1
5	Môi trường Slanetz and Bartley	Trytoza 20 g/l Cao men 5 g/l Glucoza 2 g/l Dikali hidrophotphat (K ₂ HPO ₄) 4 g/l Natri azid (NaN ₃) 0,4 g/l Agar 8-18 g/l	Hộp	1052620500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1

		Nước 1000 ml 2,3,5-triphenyltetrazolium clorua (TTC) 1% 10 ml/l pH (at 25°C) $7,2 \pm 0,2$. Môi trường dạng hạt.						
6	Môi trường thạch Sunfit xycloserin (TSC)	Pepton từ protein 15 g/l Pepton từ đậu tương 5 g/l Cao nấm men 5 g/l Dinatri disunfit ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$), khan 1 g/l Amoni sắt (III) xitrat 9-18 g/l Dung dịch D-Xycloserin 4% 10 ml/l Nước 1000 ml pH at 25 °C $7,2 \pm 0,2$. Môi trường dạng hạt.	Hộp	1119720500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1
7	Môi trường	Casein thủy phân bởi pancreati 15 g/l Bột đậu tương thủy phân bởi papain 5 g/l NaCl 5 g/l Agar 15 g/l Water 1000 ml pH at 25 °C $7,3 \pm 0,2$. Môi trường dạng hạt.	Hộp	1054580500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	3
8	Môi trường thạch sắt (III) đường (TSI)	Cao thịt 3 g/l Cao men 3 g/l Pepton 20 g/l	Hộp	1039150500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1

		NaCl 5 g/l Lactose 10 g/l Sucrose 10 g/l Glucose 1 g/l Sắt (III) xitrat 0,3 g/l Natri thiosulphat 0,3 g/l Đỏ phenol 0,024g/l Agar 9-18 g/l Water 1000 ml pH at 25 °C 7,4 ± 0,2. Môi trường dạng hạt.						
9	Môi trường thạch ure	Pepton 10 g/l Glucose 1 g/l NaCl 5 g/l KH ₂ PO ₄ 2 g/l Đỏ phenol 0,024g/l Agar 9-18 g/l Water 1000 ml pH at 25 °C 6,8 ± 0,2. Môi trường dạng hạt.	Hộp	1084870500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1
10	Môi trường thạch coliform sinh màu (CCA)	Casein 1 g/l Cao men 2 g/l NaCl 5 g/l NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ 2,2 g/l Na ₂ HPO ₄ 2,7 g/l Natri pyruvat C ₃ H ₃ 1 g/l Sorbitol C ₆ H ₁₄ O ₆ 1 g/l Tryptophan 1 g/l	Hộp	1104260500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1

		Tergitol 15-S-7 surfactant 0,15 g/l Axit 5-Bromo-4-Chloro-3-indoxyl-β-D-glucuronic, muối cyclohexylamoni ngậm 1 phân tử nước 0,1 g/l 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside 0,2 g/l Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside 0,1 g/l Agar 9-18 g/l Water 1000 ml pH at 25 °C 6,8 $\pm$ 0,2. Môi trường dạng hạt.						
11	Môi trường TGE agar	Pepton từ casein 5 g/l Cao men 3 g/l Glucose 1 g/l Thạch 15 g/l Nước 1000 ml pH at 25 °C 7,0 $\pm$ 0,2. Môi trường dạng hạt.	Hộp	1112780500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1
12	Môi trường số 19	Pepton 9,4 g/l Cao nấm men 4,7 g/l Cao thịt bò 10 g/l NaCl 10 g/l Glucose monohydrat 23,5 g/l Nước 1000 ml pH at 25 °C 6,1 $\pm$ 0,2. Môi trường dạng bột.	Chai	M101	Chai 500ml	Himedia - Ấn Độ	Chai 500ml	1

13	Môi trường lỏng Eugon LT 100	Casein thủy phân bởi pancreatin 15 g/l Bột đậu tương thủy phân bởi papain 5 g/l NaCl 4 g/l L-cystin 0,7 g/l Natri sulphit 0,2 g/l Glucose 5,5 g/l Lecithin từ trứng 1 g/l Polysorbat 80 5 g/l Octoxynol 9 1 g/l Nước 1000 ml pH at 25 °C $7,0 \pm 0,2$. Môi trường dạng bột.	Hộp	M1517	Hộp 500g	Himedia - Ấn Độ	Hộp 500g	1
14	Môi trường đậu tương – casein – loại – lecitin – polysorbate 80 (canh thang SCDLP 80)	Casein pepton 17 g/l Đậu tương pepton 3 g/l NaCl 5 g/l Kali hydro phosphat 2,5 g/l Glucose 2,5 g/l Lecithin 1 g/l Polysorbat 80 7 g/l Nước 1000 ml pH at 25 °C $7,2 \pm 0,2$. Môi trường dạng hạt.	Hộp	1371710500	Hộp 500g	Merck – Đức	Hộp 500g	1

15	Huyết tương thử chống đông bằng EDTA, đông khô	Coagulase (Staphylococcus aureus ATCC 25923 (WDCM 00034)): dương tính; Coagulase (Staphylococcus epidermidis ATCC 12228 (WDCM 00036)): âm tính; Coagulase (chứng âm): âm tính.	Hộp	1133060001	Hộp x 6 lọ x 3ml	Merck – Đức	Hộp x 6 lọ x 3ml	1
16	Polymycin sunfat	Hàm lượng: 99.00 - 100.00%	Lọ	SD0003-5VL	Lọ 100g	Himedia – Ấn Độ	Lọ 100g	1
17	Cetrimid (CN)	Hàm lượng: 96.00 - 101.00% Tro sunfat hóa: ≤ 0,50% Mất khi sấy (ở 105 °C, 2 giờ): ≤ 2,00%	Lọ	GRM164	Lọ 100g	Himedia – Ấn Độ	Lọ 100g	1
18	Máu cừu đã loại bỏ sợi huyết	PCV: 25-40% Máu cừu khử sợi huyết được rút bằng kỹ thuật vô trùng.	Lọ	SB100	Lọ 100g	Labnora – Ấn Độ	Lọ 100g	1
19	Nội độc tố 0.125 (limulus Amebocyte Lysate PYROGENT 125 Plus)	Chuẩn nội độc tố	Hộp	N294-125	Hộp 500g	Lonza – Mỹ	Hộp 500g	1
20	Nội độc tố 0.03 (limulus Amebocyte Lysate PYROGENT 03 Plus)	Chuẩn nội độc tố	Hộp	N294-03	Hộp 500g	Lonza – Mỹ	Hộp 500g	1
21	Oxy già H202	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR); Hàm lượng: 30%	Chai	H/1750/15	Chai 1 lít	Fisher – Mỹ	Chai 1 lít	10
22	Dung môi Ethanol	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR). Hàm lượng ≥ 99,0%	Chai	HH02903	Chai 500 ml	Việt Nam	Chai 500 ml	300

23	Methanol (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Chai	231216 2	Chai 500 ml	Xilong – Trung Quốc	Chai 500 ml	405
24	Glycerol	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99\%$	Chai	56-81-5	Chai 500 ml	Xilong – Trung Quốc	Chai 500 ml	10
25	Axit boric	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Lọ	10043-35-3	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	1
26	NaCl (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Lọ	230317 2	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	4
27	Natri hydroxyd (NaOH) PA	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ	230323 1	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	26
28	Dikali hydrophosphat	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ	16788-57-1	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	7
29	KH ₂ PO ₄ (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Lọ	230805	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	11
30	Cloramphenicol	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ	56-75-7	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	1
31	Methanol (Dung môi sắc ký lỏng HPLC Grand)	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng làm dung môi sắc ký HPLC; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,8\%$	Chai	1060182500	Chai 2,5 lít	Merck – Đức	Chai 2,5 lít	120

32	Acetonitril dung môi sắc ký lỏng HPLC	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,8\%$	Chai	1142912500	Chai 2,5 lít	Merck – Đức	Chai 2,5 lít	120
33	Tetrabutylammoniumhydroxyd (Dung môi sắc ký lỏng HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng 37.0 - 43.0%	Chai	GRM2464-100ML	Chai 100ml	Himedia - Ấn Độ	Chai 100ml	20
34	Triethylamin (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Chai	8083521000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	3
35	Ethanol tuyệt đối (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,9\%$	Chai	1009832500	Chai 2,5 lít	Merck – Đức	Chai 2,5 lít	5
36	NaCl	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,99\%$	Lọ	1064041000	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	3
37	Isopropan (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,90\%$	Chai	P/7507/17	Chai 2,5 lít	Fisher – Mỹ	Chai 2,5 lít	1
38	Natri octansulfonat	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	152802T	Lọ 25g	VWR – Pháp	Lọ 25g	6

39	Cloroform (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,8\%$	Chai	2903 13 00	Chai 2,5 lít	Merck – Đức	Chai 2,5 lít	2
40	Tert – butyl methyl ether (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,8\%$	Chai	12191502	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1
41	N– hexan (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Chai	2901 10 00	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1
42	Kali hydroxid (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 85,0\%$	Lọ	1050331000	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	2
43	Tetra -n - butylamoniumhydroxide 12,5%	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ASC; ISO; Reag. Phar Eur. Hàm lượng: 11,5 - 13,5%	Chai	8182151000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1
44	Acid chohydric đậm đặc (đẳng phí)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 36\%$	Chai	1003171000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	10
45	Diethyl ether (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 98,0\%$	Chai	2909 11 00	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	3

46	Tetrahydrofuran	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,90\%$	Chai	1.08110.1000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	2
47	Acid phosphoric (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 85,0\%$	Chai	2809 20 11	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	2
48	Kali chlorid (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Lọ	1049361000	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	2
49	Amoni acetat (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 98,0\%$	Lọ	2915 29 90	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	2
50	Triethanolamin	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Chai	1083791000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	2
51	Solvent chuẩn độ Karl-Fischer với thuốc thử 2 thành phần	Solvent for volumetric Karl Fischer titration with two component reagents Aquastar®	Chai	1880151000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	21
52	Thuốc thử chuẩn độ Karl-Fischer 2 thành phần 5 mg/ml	Titrant for volumetric Karl Fischer titration with two component reagents 1 ml $\cong$ ca. 5 mg H ₂ O Aquastar®	Chai	1880101000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	21

53	Acid Oxalic	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	1004950500	Lọ 500g	Merck – Đức	Lọ 500g	1
54	Dikali Hydro Phosphat (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ASC; ISO; Reag. Phar Eur. Hàm lượng: 98,0 - 101,0%	Lọ	2835 24 00	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	3
55	Kali Dihydro Phosphats (KH ₂ PO ₄)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Lọ	104873100	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	6
56	Natri Dihydrophosphat (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	5438400250	Lọ 250g	Merck – Đức	Lọ 250g	8
57	Disodium magnesi EDTA	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 98,5\%$	Hộp	03732	Hộp 500g	Loba – Ấn Độ	Hộp 500g	3
58	Glycin (HPLC)	Tiêu chuẩn tinh khiết tinh khiết (AR). Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	2112F339	Lọ 100g	BDH – Anh	Lọ 100g	11
59	N,N – Dimethyl formamide	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,9\%$	Chai	1030511000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	6
60	Na ₂ HPO ₄	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng 99,0% -102,0%	Lọ	1065791000	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	3

61	Natri acetat (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	1062680250	Lọ 250g	Merck – Đức	Lọ 250g	8
62	Natri heptansulfonat	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	152782J	Lọ 25g	VWR – Pháp	Lọ 25g	6
63	Amoni dihydrophosphat (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	12352301	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	2
64	Diamoni hydrophosphat (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	3105 10 00	Lọ 500g	Merck – Đức	Lọ 500g	4
65	Natri hydroxide (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	1064981000	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	1
66	Acid acetic băng	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng 100%	Chai	1000631000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	4
67	Acid nitric 65% Dùng cho phân tích PA	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 65\%$	Chai	1004561000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	7
68	Casein	Hàm lượng Protein $\geq 90\%$	Lọ	CN5204	Lọ 500g	Biobasic – Canada	Lọ 500g	2

69	Tween 80	Mật độ (d 20°C/4°C): 1060-1090 Giá trị xà phòng hóa : 45-55 Giá trị hydroxyl: 65-80	Chai	8221871000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	2
70	Natri Lauryl sulfat (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR)	Lọ	151-21-3	Lọ 500g	BDH – Anh	Lọ 500g	10
71	Natri pentansulfonat	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	152812V	Lọ 25g	VWR – Pháp	Lọ 25g	6
72	Natri Lauryl sulfat (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	29209000	Lọ 500g	Loba Chemine – Ấn Độ	Lọ 500g	4
73	Trisodium phosphat (Na ₃ PO ₄)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ASC; ISO; Reag. Phar Eur. Hàm lượng $\geq 98,0 - 102,0\%$	Lọ	1065721000	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	2
74	Kali permanganat	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng : 99,0 - 100,5%	Lọ	2841 61 00	Lọ 500g	Merck – Đức	Lọ 500g	1
75	Kalicromat	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng : 99,5 %	Lọ	2841 50 00	Lọ 500g	Merck – Đức	Lọ 500g	1
76	Natri acetat (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	221208 1	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	6

77	Amoniclorid (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Lọ	12125-02-9	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	2
78	Acid acetic băng	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR); Hàm lượng $\geq 99,8\%$	Chai	220121 1	Chai 500ml	Xilong – Trung Quốc	Chai 500ml	4
79	Cloroform	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Chai	230121 1	Chai 500ml	Xilong – Trung Quốc	Chai 500ml	40
80	Acid hydrocloric 36%; đẳng phí	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR); đẳng phí. Hàm lượng: 36,0 - 38,0%	Chai	231211 1	Chai 500ml	Xilong – Trung Quốc	Chai 500ml	40
81	Acid Tricloacetic (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Chai	220715 2	Chai 500g	Xilong – Trung Quốc	Chai 500g	1
82	Aceton (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Chai	220407 1	Chai 500ml	Xilong – Trung Quốc	Chai 500ml	20
83	Diethylether	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Chai	230816 1	Chai 500ml	Xilong – Trung Quốc	Chai 500ml	40
84	Ethyl Acetat (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 98,9\%$	Chai	230517 1	Chai 500ml	Xilong – Trung Quốc	Chai 500ml	40
85	Kali clorid (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,5\%$	Lọ	7447-40-7	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	2
86	Dinatri hydrophosphat(PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng $\geq 99,0\%$	Lọ	10039-32-4	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	4

87	NaH ₂ PO ₄ (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng ≥ 99,0%	Lọ	13472-35-0	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	4
88	Dung dịch đệm chuẩn pH 4,0 (Merck)	Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO / IEC 17025. Dùng để chuẩn lại độ chính xác của các máy đo pH Giá trị pH : 4,0 (H ₂ O, 25oC)	Chai	1094351000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1
89	Dung dịch đệm chuẩn pH 7,0 (Merck)	Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO / IEC 17025. Dùng để chuẩn lại độ chính xác của các máy đo pH Giá trị pH : 7,0 (H ₂ O, 20oC)	Chai	1094391000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1

90	Dung dịch đệm chuẩn pH 10,0 (Merck)	Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO / IEC 17025. Dùng để chuẩn lại độ chính xác của các máy đo pH Giá trị pH : 10,0 (H ₂ O, 25°C)	Chai	1094091000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1
91	Amoni Oxalat (HPLC)	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng ≥ 99,0 %	Lọ	1011901000	Lọ 1000g	Merck – Đức	Lọ 1000g	1
92	Methyl da cam	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Phạm vi chuyển đổi : pH 3,1 – pH 4,4 màu hồng – vàng cam	Lọ	1013220025	Lọ 25g	Merck – Đức	Lọ 25g	1
93	Đỏ methyl	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur.	Lọ	1060760025	Lọ 25g	Merck – Đức	Lọ 25g	1
94	Đỏ phenol	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur.	Lọ	1072410025	Lọ 25g	Merck – Đức	Lọ 25g	1

95	Phenolphthalein	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Phạm vi chuyển đổi pH :8.2-9.8	Lọ	72330025	Lọ 25g	Merck – Đức	Lọ 25g	1
96	Xanh Bromocresol	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Phạm vi chuyển đổi pH: 3.8 – 5,4	Lọ	1081210025	Lọ 25g	Merck – Đức	Lọ 25g	1
97	Xanh Bromothymol	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur.	Lọ	1030260025	Lọ 25g	Merck – Đức	Lọ 25g	1
98	Eosin Y	Hàm lượng thuốc nhuộm ~99 % Dạng bột, màu đỏ nhẹ đến đỏ và hồng. Hàm lượng carbon 33,4 – 40,8%	Lọ	230251	Lọ 25g	Merck – Đức	Lọ 25g	1
99	Xanh methylen	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ pH: 3 Độ tinh khiết: $\geq 85\%$	Lọ	1159430025	Lọ 25g	Merck – Đức	Lọ 25g	1
100	Thymolphthalein	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Phạm vi chuyển đổi pH : 9 – 10.5	Lọ	1081750005	Lọ 5g	Merck – Đức	Lọ 5g	5

101	Xylenol	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. pH: 8.1 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C)	Lọ	1086770005	Lọ 5g	Merck – Đức	Lọ 5g	1
102	Na ₃ PO ₄ (PA)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng ≥ 98,0%	Lọ	220312 1	Lọ 500g	Xilong – Trung Quốc	Lọ 500g	10
103	Dung dịch Formaldehyd	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng: 36,5 - 38,0%	Chai	1040031000	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1
104	Thiếc Clorid (ZnCl ₂)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR); Hàm lượng: 98 - 103,0%	Lọ	1078140250	Lọ 250g	Merck – Đức	Lọ 250g	1
105	NaBH ₄	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích (AR) Hàm lượng ≥ 99,0%	Hộp	1386-100G	Hộp 100g	Chemsolut – Đức	Hộp 100g	1
106	Na ₃ PO ₄	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ASC; ISO; Reag. Phar Eur. Hàm lượng ≥ 98,0 - 102,0%	Hộp	1065721000	Hộp 1000g	Merck – Đức	Hộp 1000g	1
107	Thioacemid	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ASC; ISO; Reag. Phar Eur. Hàm lượng ≥ 99,0%	Lọ	1081700050	Lọ 50g	Merck – Đức	Lọ 50g	1
108	Dung dịch chuẩn Arsenic	Dung dịch chuẩn 1000 mg/l Đáp ứng tiêu chuẩn NIST.	Chai	1197730500	Chai 500ml	Merck – Đức	Chai 500ml	1
109	Dung dịch chuẩn Sắt	Dung dịch chuẩn 1000 mg/l Đáp ứng tiêu chuẩn NIST.	Chai	1197810500	Chai 500ml	Merck – Đức	Chai 500ml	1

110	Natri peclorat monohydrat	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng: 99,0 - 102,0%	Lọ	1065640500	Lọ 500g	Merck – Đức	Lọ 500g	1
111	Hydrogen peroxid (H ₂ O ₂)	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng: 30%	Chai	107209	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1
112	Natri tetraborat	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur	Lọ	1063080500	Lọ 500g	Merck – Đức	Lọ 500g	1
113	Amoniac	Tiêu chuẩn tinh khiết phân tích; ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng: 25 - 30%	Chai	1054321011	Chai 1 lít	Merck – Đức	Chai 1 lít	1
114	Bình định mức 100 ml (màu trắng)	Cấp chính xác: Class A, kèm nút nhựa PP; cổ nhám. Chất liệu thủy tinh Boro 3.3. Dung sai tối đa: 0,1 ml Dung tích danh định: 100ml	Cái	BLS.I.2008	Cái 100ml	Biohall – Đức	Cái 100ml	30
115	Bình định mức 50 ml (màu trắng)	Cấp chính xác: Class A, kèm nút nhựa PP; cổ nhám. Chất liệu thủy tinh Boro 3.3. Dung sai tối đa: 0,06 ml Dung tích danh định: 50ml	Cái	BLS.I.2007	Cái 50ml	Biohall – Đức	Cái 50ml	20
116	Bình định mức 100 ml (màu nâu)	Cấp chính xác: Class A, kèm nút nhựa PP; cổ nhám. Chất liệu thủy tinh Boro 3.3. Dung sai tối đa: 0,1 ml Dung tích danh định: 100ml	Cái	BLS.AM.1204	Cái 100ml	Biohall – Đức	Cái 100ml	20

117	Bình định mức 50 ml (màu nâu)	Cấp chính xác: Class A, kèm nút nhựa PP; cổ nhám. Chất liệu thủy tinh Boro 3.3. Dung sai tối đa: 0,06 ml Dung tích danh định: 50ml	Cái	BLS.1200.22	Cái 50ml	Biohall – Đức	Cái 50ml	10
118	Bình định mức 20 ml	Cấp chính xác: Class A, kèm nút nhựa PP; cổ nhám. Chất liệu thủy tinh Boro 3.3. Dung sai tối đa: 0,040 ml Dung tích danh định: 20ml	Cái	BLS.I.2005	Hộp 10 cái	Biohall – Đức	Hộp 10 cái	10
119	Bình nón nút mài 100ml	Chất liệu: Thủy tinh trong suốt có khả năng chịu nhiệt cao , vạch chia định lượng chính xác. Dung tích: 100ml	Cái	ViVa0049	Cái 100ml	Bomex – Trung Quốc	Cái 100ml	50
120	Buret 25ml	Chất liệu thủy tinh ; Vạch chia: 0,1ml; Dung sai tối đa: 0,05 ml. Đáp ứng tiêu chuẩn DIN/ISO 385 và USP. Thể tích: 25ml	Cái	BLS.L.1800.10	Cái 25ml	Biohall – Ấn Độ	Cái 25ml	5
121	Bản mỏng Silicagel 60 F ₂₅₄	Diện tích bề mặt đặc hiệu: 480 – 540 m ² /g Chiều dày: 175 – 225 µm Ứng dụng: Dùng trong sắc ký bản mỏng (TLC)	Hộp	1055540001	Hộp 25 tấm	Merck – Đức	Hộp 25 tấm	20

122	Cốc nhựa có mỏ 1 lít	Chất liệu : nhựa PP Vạch chia 10ml, thang chia vạch từ 60ml đến 1000ml Đường kính miệng : Ø 120 mm Dung tích 1000ml	Cái	D00024/901	Cái 1 lít	Onelab – Trung Quốc	Cái 1 lít	5
123	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt borosilicate cao cấp Dung tích: 100ml	Cái	BLS.1000.05	Cái 100ml	Biohall – Đức	Cái 100ml	50
124	Cốc thủy tinh có mỏ 200 ml	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt borosilicate cao cấp Dung tích: 200ml Đường kính miệng: 57mm Chiều cao: 82mm Tiêu chuẩn: DIN 12331 & ISO 3819	Cái	BLS.1000.06A	Cái 200ml	Biohall – Đức	Cái 200ml	10
125	Pipet thẳng 1 ml	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt boro 3.3 cao cấp Dung tích: 1ml Vạch chia: 0,007ml Tiêu chuẩn: ISO 835	Hộp	BLS.1700.04	Hộp 5 cái	Biohall – Đức	Hộp 5 cái	2
126	Pipet thẳng 5ml	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt boro 3.3 cao cấp Dung tích: 5ml Vạch chia: 0,03ml Tiêu chuẩn: ISO 835	Hộp	BLS.1700.08	Hộp 5 cái	Biohall – Đức	Hộp 5 cái	4

127	Pipet chính xác 1ml (bầu)	Chất liệu thủy tinh Borosilicate; Cấp chính xác AS; Ex + 5s; Thể tích danh định ở 20 độ C: 1,0 ml; Dung sai tối đa: 0,008 ml. Đáp ứng tiêu chuẩn DIN.	Cái	BLS.VP.170	Cái 1ml	Đức	Cái 1ml	10
128	Pipet chính xác 3 ml (bầu)	Chất liệu thủy tinh Borosilicate; Cấp chính xác AS; Ex + 15s; Thể tích danh định ở 20 độ C: 3,0 ml; Dung sai tối đa: 0,010 ml. Đáp ứng tiêu chuẩn DIN.	Cái	BLS.VP.172	Cái 3ml	Đức	Cái 3ml	8
129	Pipet chính xác 2 ml (bầu)	Chất liệu thủy tinh trung tính theo tiêu chuẩn ISO 648 and DIN 12687 Dung tích: 2ml Dung sai: ± 0.01 ml	Cái	021.05.002	Cái 2ml	Đức	Cái 2ml	5
130	Đầu côn Pipet bấm 10 ml	Chất liệu nhựa PP, dung tích 10ml	Cái	HH04573	Cái 10ml	Hirschmann – Đức	Cái 10ml	50
131	Đầu côn Pipet bấm 1 ml	Chất liệu nhựa PP, dung tích 1ml	Cái	9490104	Cái 1ml	Hirschmann – Đức	Cái 1ml	100
132	Đầu lọc mẫu sắc ký lỏng Syringe filter	Chất liệu nhựa lõi giấy, phi 25mm, lỗ lọc 0,45 μ m	Hộp	17765 - K	Hộp 50 cái	Sartorius – Đức	Hộp 50 cái	30
133	Màng lọc dung môi sắc ký lỏng chất liệu Nylon	Chất liệu màng lọc nylon, phi 47mm, lỗ lọc 0,45 μ m	Hộp	25006-47 N	Hộp 100 cái	Sartorius – Đức	Hộp 100 cái	15
134	Cốc thủy tinh có mỏ 500ml	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 12331, ISO 3828	Cái	BLS.1000.09	Cái 500ml	Biohall – Ấn Độ	Cái 500ml	10

135	Cốc nhựa có mỏ 500 ml	Chất liệu: nhựa PP Có chia vạch Thể tích: 500ml	Cái	D00029/500	Cái 500ml	Onelab – Trung Quốc	Cái 500ml	10
136	Cốc nhựa có mỏ 250 ml	Chất liệu: nhựa PP Có chia vạch Thể tích: 250ml	Cái	D00029/250	Cái 250ml	Onelab – Trung Quốc	Cái 250ml	20
137	Cốc nhựa có mỏ 100 ml	Chất liệu: nhựa PP Có chia vạch Thể tích: 100ml	Cái	ONEL.20312.00050	Cái 100ml	Onelab – Trung Quốc	Cái 100ml	30
138	Cốc nhựa có mỏ 50ml	Chất liệu: nhựa PP Có chia vạch Thể tích: 50ml	Cái	ONEL.20312.00050	Cái 50ml	Onelab – Trung Quốc	Cái 50ml	20
139	Cốc thủy tinh có mỏ 250ml	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt borosilicate cao cấp Dung tích: 250ml Đường kính miệng: 70mm Chiều cao: 95mm	Cái	BLS.1000.06A	Cái 250ml	Biohall – Đức	Cái 250ml	20
140	Cốc thủy tinh có mỏ 100ml	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt borosilicate cao cấp Dung tích: 100ml Đường kính miệng: 50mm Chiều cao: 70mm	Cái	BLS.1000.05	Cái 100ml	Biohall – Đức	Cái 100ml	30
141	Cốc thủy tinh có mỏ 50ml	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt borosilicate cao cấp Dung tích: 50ml Đường kính miệng: 42mm Chiều cao: 58mm	Cái	BLS.1000.04	Cái 50ml	Biohall – Đức	Cái 50ml	40

142	Bình chiết thủy tinh 125ml	Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate 3.3 Có tích hợp khoá lọc thủy tinh. Thành phẩm dày, có vạch chia rõ nét, vùng ghi chú rộng.	Cái	T00006/125	Cái 125ml	Onelab – Trung Quốc	Cái 125ml	5
143	Găng tay y tế ko bột tan (size S)	Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 6342-1:2007. Không bột tale.	Hộp	HH01719	Hộp 50 đôi	Vglove – Việt Nam	Hộp 50 đôi	40
144	Găng tay y tế có bột các size	Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 6342-1:2007. Có bột tale.	Hộp	HH00005	Hộp 50 đôi	Topcare – Malaysia	Hộp 50 đôi	10
145	Hộp lồng Inox đựng đĩa petri	Chất liệu:inox Kích thước :11cm x cao 30cm Sức chứa:khoảng 10 đĩa petri	Hộp	TGCN-34127	Hộp	Oem-883	Hộp	10
146	Thìa inox	Chất liệu: Inox 201 không gỉ cao cấp Chống hóa chất ăn mòn Kích thước: 20cm	Cái	ONEL.30111.00180	Cái	Onelab – Trung Quốc	Cái	20
147	Pank	Chất liệu: Inox không gỉ Kích thước: 20cm thẳng	Cái	4882235048	Cái	Pakistan	Cái	10
148	Kéo	Chất liệu: Thép không gỉ (inox) Kích thước: 20cm	Cái	PAKI.10221.200	Cái	Everbest – Pakistan	Cái	10

149	Giá đựng Pipetmal	Vật liệu nhựa Dạng thẳng đứng có thể tháo rời một cách dễ dàng Có thể treo đến 6 Micropipette đơn kênh hoặc đa kênh đồng thời	Cái	LHP-PS01	Cái	Phoenix Instrument – Germany	Cái	1
150	Ống nghiệm	Chất liệu: thủy tinh boron thấp frit 3.3 bền với nhiệt Màu sắc: Trong suốt Chiều cao ống: 100mm Dạng đáy lõm	Cái	Tube-G13100	Cái	Finetech – Đài Loan	Cái	100
151	Đĩa Petri thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh soda-lime chống kháng nước Kích thước: 90x15mm	Cặp	#033111	Cặp	Duran – Đức	Cặp	200
152	Quả bóp cao su 3 còng	Chất liệu: Cao su tự nhiên Màu sắc: Đỏ Số van: 3 van	Quả	HIR64490	Quả	Hirschmann – Đức	Quả	5
153	Cối chày Sứ phi 80mm	Chất liệu: sứ Giãn nở nhiệt thấp Chịu sốc nhiệt cao	Bộ	ONEL.40311.0080	Bộ	Onelab – Trung Quốc	Bộ	20
154	Bình phun nước cất	Chất liệu: nhựa HDPE Nắp cùng vòi phun dính liền nhau	Cái	K1637	Cái	Anh (Scilabware)	Cái	5
155	Bơm tiêm vô trùng 50ml	Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 5903:1995	Hộp	BT50-25	Hộp 25 cái	Vinahankook – Việt Nam	Hộp 25 cái	2
156	Bơm tiêm vô trùng 20ml	Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 5903:1995	Hộp	HH00927	Hộp 50 cái	Vinahankook – Việt Nam	Hộp 50 cái	3
157	Bơm tiêm vô trùng 10ml	Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 5903:1995	Hộp	HH00960	Hộp 100 cái	Vinahankook – Việt Nam	Hộp 100 cái	3

158	Bơm tiêm vô trùng 5ml	Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 5903:1995	Hộp	HH00951	Hộp 100 cái	Vinahankook – Việt Nam	Hộp 100 cái	3
159	Giấy lọc	Chất liệu: PP (polypropylene); PE (polyester). Kích thước lỗ lọc 5 - 100 µm. Màu trắng. Độ dày: 0,1 - 1,0 mm.	Tờ	HH00515	Tập 100 tờ	Newstar – Trung Quốc	Tập 100 tờ	100
160	Vial + nắp 2ml (dùng trong sắc ký lỏng)	Chất liệu thủy tinh Borosilicate Nắp đậy kiểu vặn ren bằng nhựa có màng Teflon có thể xuyên kim qua. Dung tích 2ml	Hộp	VT01722	Hộp 100 cái	Biologix – Mỹ	Hộp 100 cái	5
161	Ống mao quản chấm sắc ký 5µl	Mao quản chất liệu thủy tinh 5µl sử dụng một lần và không tráng heparinize	Hộp	9000105	Hộp 100 cái	Hirschmann – Đức	Hộp 100 cái	5
162	Giấy lọc định lượng phi 11 cm	Làm từ bột giấy tinh khiết, không chứa hóa chất và chất tẩy trắng; pH trung tính.	Hộp	VT00689	Hộp 100 tờ	Newstar – Trung Quốc	Hộp 100 tờ	10